VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 59/2018/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 17 tháng 12 năm 2018

THÔNG TƯ
Hướng dẫn việc dán nhãn năng lượng đối với xe mô tô, xe gắn máy sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu

Căn cứ Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 21/2011/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Quyết định số 04/2017/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định danh mục phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng, áp dụng mức hiệu suất năng lượng tối thiểu và lộ trình thực hiện;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Môi trường và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư hướng dẫn việc dán nhãn năng lượng đối với xe mô tô, xe gắn máy sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này hướng dẫn việc dán nhãn năng lượng đối với xe mô tô, xe gắn máy (sau đây viết tắt là xe) được sản xuất, lắp ráp mới hoặc nhập khẩu chưa qua sử dụng.

2. Thông tư này không áp dụng đối với

a) Xe được sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu sử dụng trực tiếp vào mục đích quốc phòng, an ninh của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;

b) Xe tạm nhập tái xuất; xe quá cảnh, chuyển khẩu; xe của cơ quan ngoại giao, lãnh sự;

c) Xe nhập khẩu không vì mục đích kinh doanh xe;

đ) Xe nhập khẩu theo quy định riêng của Thủ tướng Chính phủ;

d) Xe sử dụng nhiên liệu không phải là xăng, điêzen, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí tự nhiên (NG).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức liên quan đến sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, kinh doanh xe; tổ chức liên quan đến thử nghiệm mức tiêu thụ nhiên liệu và kiểm tra, giám sát việc thực hiện dán nhãn năng lượng xe.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Một số từ ngữ quy định tại Thông tư này được hiểu như sau:

1. *Nhãn năng lượng của xe (sau đây viết tắt là nhãn năng lượng)* là nhãn cung cấp các thông tin liên quan đến loại nhiên liệu sử dụng, mức tiêu thụ nhiên liệu của xe.

2. *Mức tiêu thụ năng lượng của kiểu loại xe (mức tiêu thụ nhiên liệu)* là lượng nhiên liệu tiêu hao của xe trên một quãng đường, ứng với điều kiện, chu trình thử nghiệm xác định. Đơn vị đo mức tiêu thụ nhiên liệu là lít (l)/100 ki lô mét (km) (đối với nhiên liệu là xăng, LPG và điêzen) hoặc mét khối (m^3)/100 ki lô mét (km) (đối với nhiên liệu là NG).

3. *Xe mô tô, xe gắn máy* được định nghĩa tại mục 1.3.1, mục 1.3.2 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe mô tô, xe gắn máy - QCVN 14:2015/BGTVT do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành.

4. *Kiểu loại xe* được định nghĩa tại các văn bản sau đây:

a) Mục 1.3.3 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải xe mô tô, xe gắn máy sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới - QCVN 04:2009/BGTVT do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành (sau đây viết tắt là QCVN 04:2009/BGTVT);

b) Mục 1.3.2 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải mức 3 đối với xe mô tô hai bánh sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới - QCVN 77:2014/BGTVT do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành (sau đây viết tắt là QCVN 77:2014/BGTVT).

5. *Cơ quan quản lý chất lượng* (sau đây viết tắt là cơ quan QLCL) là Cục Đăng kiểm Việt Nam trực thuộc Bộ Giao thông vận tải.

6. *Cơ sở sản xuất, lắp ráp* là tổ chức sản xuất, lắp ráp xe (sau đây viết tắt là cơ sở sản xuất) được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật.

7. *Cơ sở nhập khẩu* là tổ chức thực hiện việc nhập khẩu xe.

8. *Cơ sở kinh doanh xe* là tổ chức thực hiện việc bán, phân phối xe ra thị trường.

9. *Cơ sở thử nghiệm, phòng thử nghiệm mức tiêu thụ nhiên liệu xe* (sau đây viết tắt là cơ sở thử nghiệm) là tổ chức thử nghiệm chuyên ngành đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 5 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp hoặc được công nhận bởi các tổ chức công nhận đã ký kết thỏa ước thừa nhận lẫn nhau (Hiệp hội các phòng thử nghiệm được công nhận quốc tế (ILAC), Hiệp hội các phòng thử nghiệm được công nhận Châu Á - Thái Bình Dương (APLAC)); có máy móc, thiết bị, dụng cụ thử nghiệm phù hợp với lĩnh vực thử nghiệm được quy định tại một trong các quy chuẩn sau: QCVN 04:2009/BGTVT; QCVN 77:2014/BGTVT.

Chương II
THỬ NGHIỆM MỨC TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU

Điều 4. Thử nghiệm mức tiêu thụ nhiên liệu

1. Kết quả thử nghiệm mức tiêu thụ nhiên liệu được sử dụng làm căn cứ để công khai mức tiêu thụ nhiên liệu.

2. Việc thử nghiệm mức tiêu thụ nhiên liệu xe được thực hiện độc lập hoặc kết hợp với thử nghiệm khí thải.

Trường hợp kết hợp với thử nghiệm khí thải, giá trị mức tiêu thụ nhiên liệu được tính toán theo phương pháp tính toán cân bằng các bon quy định tại Mẫu số 01 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Yêu cầu về thử nghiệm mức tiêu thụ nhiên liệu

a) Xe mô tô 2 bánh thực hiện theo chu trình của phép thử khí thải Loại I được quy định trong QCVN 77:2014/BGTVT;

b) Xe mô tô (trừ xe mô tô 2 bánh), xe gắn máy thực hiện theo chu trình của phép thử khí thải Loại I được quy định trong QCVN 04:2009/BGTVT;

c) Trường hợp kiểu loại xe có kết cấu, công nghệ mới chưa có quy định về thử nghiệm theo quy chuẩn QCVN 77:2014/BGTVT và QCVN 04:2009/BGTVT thì được thử nghiệm mức tiêu thụ nhiên liệu theo các tiêu chuẩn, quy định UNECE, EC, EEC tương ứng.

Điều 5. Nội dung báo cáo thử nghiệm

1. Báo cáo kết quả thử nghiệm mức tiêu thụ nhiên liệu (sau đây viết tắt là báo cáo thử nghiệm) do cơ sở thử nghiệm cấp cho xe đăng ký thử nghiệm có các nội dung quy định tại Mẫu số 02 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đối với các xe đáp ứng được điều kiện mở rộng việc thừa nhận kết quả thử nghiệm khí thải quy định tại mục 3.6 QCVN 77:2014/BGTVT hoặc mục 3.7 QCVN 04:2009/BGTVT thì được phép sử dụng kết quả tiêu thụ nhiên liệu của kiểu loại xe này.

Chương III
CÔNG KHAI THÔNG TIN MỨC TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU VÀ DÁN NHÃN NĂNG LƯỢNG

Điều 6. Công khai thông tin mức tiêu thụ nhiên liệu

1. Cơ sở sản xuất, nhập khẩu phải công khai thông tin về mức tiêu thụ nhiên liệu theo quy định trước khi thực hiện dán nhãn năng lượng.

2. Cơ sở sản xuất, nhập khẩu căn cứ vào báo cáo thử nghiệm quy định tại Điều 5 Thông tư này để công khai thông tin về mức tiêu thụ nhiên liệu. Mức tiêu thụ nhiên liệu công khai không được nhỏ hơn 4% so với kết quả đo trung bình ghi trong báo cáo thử nghiệm. Bản công khai mức tiêu thụ nhiên liệu của kiểu loại xe theo mẫu quy định tại Mẫu số 03 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Đối với xe nhập khẩu cùng kiểu loại với kiểu loại xe đã công khai mức tiêu thụ nhiên liệu, các cơ sở nhập khẩu được phép sử dụng giá trị mức tiêu thụ nhiên liệu đã công khai để đăng ký mà không phải thử nghiệm mức tiêu thụ nhiên liệu.

3. Việc công khai thông tin liên quan đến mức tiêu thụ nhiên liệu thực hiện bằng các hình thức sau:

a) Gửi bản công khai mức tiêu thụ nhiên liệu của kiểu loại xe tới cơ quan QLCL để công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan QLCL;

b) Đăng tải mức tiêu thụ nhiên liệu trên trang thông tin điện tử của cơ sở sản xuất, nhập khẩu và kinh doanh xe (nếu có).

4. Thông tin công khai phải được duy trì trong suốt thời gian cơ sở sản xuất, nhập khẩu và kinh doanh xe cung cấp kiểu loại xe đó ra thị trường.

Điều 7. Dán nhãn năng lượng

1. Cơ sở sản xuất, nhập khẩu in nhãn năng lượng theo mẫu quy định của Bộ Công Thương.

2. Sau khi gửi thông tin công khai tới cơ quan QLCL, cơ sở sản xuất, nhập khẩu thực hiện dán nhãn năng lượng trên từng xe tại vị trí dễ quan sát trước khi đưa ra thị trường. Nhãn năng lượng phải được cơ sở sản xuất, nhập khẩu và kinh doanh xe duy trì trên xe cho tới khi xe được bàn giao đến tay người tiêu dùng.

Điều 8. Công khai lại thông tin về mức tiêu thụ nhiên liệu và dán lại nhãn năng lượng

1. Cơ sở sản xuất, nhập khẩu phải công khai lại thông tin về mức tiêu thụ nhiên liệu và dán nhãn năng lượng khi:

a) Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng thay đổi;

b) Kiểu loại xe đã được công khai thông tin về mức tiêu thụ nhiên liệu và dán nhãn năng lượng có những thay đổi mà không đáp ứng được điều kiện mở rộng việc thừa nhận kết quả thử nghiệm khí thải quy định tại mục 3.6 QCVN 77:2014/BGTVT hoặc mục 3.7 QCVN 04:2009/BGTVT;

c) Công khai sai mức tiêu thụ nhiên liệu hoặc kết quả kiểm tra, giám sát theo quy định tại Điều 9 phát hiện mức tiêu thụ nhiên liệu thực tế vượt quá 4% so với mức công khai của cơ sở sản xuất, nhập khẩu.

2. Nội dung, hình thức công khai lại thông tin về mức tiêu thụ nhiên liệu và dán lại nhãn năng lượng được thực hiện theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 của Thông tư này.

Điều 9. Kiểm tra, giám sát liên quan đến thực hiện dán nhãn năng lượng

Cơ quan QLCL tổ chức kiểm tra, giám sát liên quan đến thực hiện dán nhãn năng lượng như sau:

1. Hàng năm, lập kế hoạch và thực hiện kiểm tra việc tuân thủ về công khai thông tin mức tiêu thụ nhiên liệu và thực hiện dán nhãn của cơ sở sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh xe theo quy định tại Chương III của Thông tư này.

2. Kiểm tra đột xuất trong trường hợp nhận được phản ánh, khiếu nại về dấu hiệu vi phạm quy định liên quan đến thực hiện dán nhãn năng lượng của cơ sở sản xuất, nhập khẩu. Trường hợp phát hiện dấu hiệu vi phạm rõ ràng đến mức tiêu thụ nhiên liệu đã công khai, cơ quan QLCL có quyền yêu cầu cơ sở sản xuất, nhập khẩu phải thử nghiệm lại mức tiêu thụ nhiên liệu.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của cơ quan QLCL

1. Công khai cơ sở thử nghiệm đủ điều kiện thực hiện việc thử nghiệm mức tiêu thụ nhiên liệu trên trang thông tin điện tử của cơ quan QLCL.

2. Tiếp nhận công khai thông tin liên quan đến mức tiêu thụ nhiên liệu của xe theo quy định tại Thông tư này trên trang thông tin điện tử.

3. Phối hợp với các cơ quan chức năng giải quyết các khiếu nại, tranh chấp, xử lý vi phạm liên quan đến việc công khai mức tiêu thụ nhiên liệu xe và dán nhãn năng lượng.

4. Thông báo tới Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý vi phạm theo quy định khi phát hiện cơ sở sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh xe vi phạm các quy định liên quan đến việc dán nhãn năng lượng.

5. Tổng hợp kết quả thực hiện công tác kiểm tra dán nhãn năng lượng xe, báo cáo Bộ Giao thông vận tải khi có yêu cầu.

Điều 11. Trách nhiệm của cơ sở thử nghiệm

Chịu trách nhiệm về kết quả thử nghiệm và cung cấp báo cáo thử nghiệm chính xác theo quy định tại Thông tư này.

Điều 12. Trách nhiệm của cơ sở sản xuất, nhập khẩu và kinh doanh xe

1. Thực hiện công khai thông tin mức tiêu thụ nhiên liệu và dán nhãn năng lượng cho xe theo quy định tại Thông tư này trước khi đưa ra thị trường.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung mức tiêu thụ nhiên liệu đã công khai.

3. Cơ sở sản xuất, nhập khẩu lưu trữ tài liệu liên quan đến công khai thông tin mức tiêu thụ nhiên liệu, gồm: bản công khai mức tiêu thụ nhiên liệu; bản sao báo cáo thử nghiệm về mức tiêu thụ nhiên liệu của kiểu loại xe tối thiểu 03 năm kể từ thời điểm dừng sản xuất, nhập khẩu kiểu loại xe.

4. Cơ sở sản xuất, nhập khẩu thực hiện báo cáo định kỳ gửi về cơ quan QLCL trước ngày 15 tháng 01 hàng năm theo mẫu quy định tại Mẫu số 04 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 13. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2020; khuyến khích cơ sở sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu xe thực hiện việc công khai thông tin mức tiêu thụ nhiên liệu và dán nhãn năng lượng trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực.

2. Trường hợp các văn bản, tài liệu, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật dẫn chiếu trong Thông tư này có sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản đã được sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 14. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Đình Thọ

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Thông tư số 59/2018/TT-BGTVT ngày 17 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Mẫu số 01	Công thức tính toán mức tiêu thụ nhiên liệu
Mẫu số 02	Báo cáo thử nghiệm mức tiêu thụ nhiên liệu
Mẫu số 03	Bản công khai mức tiêu thụ nhiên liệu của kiểu loại xe
Mẫu số 04	Báo cáo định kỳ về việc dán nhãn năng lượng

Mẫu số 01

CÔNG THỨC TÍNH TOÁN MỨC TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU

- Đối với xe sử dụng nhiên liệu xăng:

$$FC = \frac{0,1155}{D}(0,866 \times HC + 0,429 \times CO + 0,273 \times CO_2);$$

- Đối với xe sử dụng nhiên liệu điêzen:

$$FC = \frac{0,1160}{D}(0,862 \times HC + 0,429 \times CO + 0,273 \times CO_2);$$

- Đối với xe sử dụng nhiên liệu LPG:

$$FC = \frac{0,1212}{0,538}(0,825 \times HC + 0,429 \times CO + 0,273 \times CO_2);$$

- Đối với xe sử dụng nhiên liệu NG:

$$FC = \frac{0,1336}{0,654}(0,749 \times HC + 0,429 \times CO + 0,273 \times CO_2);$$

Trong đó:

FC: mức tiêu thụ nhiên liệu đo được từ phép thử Loại I, đơn vị là l/100km đối với nhiên liệu: xăng, điêzen, LPG; là m^3/100km đối với nhiên liệu NG;

HC: lượng hydrô cácbon đo được, đơn vị là g/km;

CO: lượng cácbon mônôxít đo được, đơn vị là g/km;

CO_2: lượng cácbon điôxít đo được, đơn vị là g/km;

D: khối lượng riêng của nhiên liệu thử nghiệm, đơn vị là kg/l.

Mẫu số 02

BÁO CÁO THỬ NGHIỆM MỨC TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU

Số:.....

1. Tên cơ sở sản xuất/nhập khẩu: .....
1.1. Địa chỉ: .....
2. Xe
2.1. Loại phương tiện: xe mô tô 2 bánh/xe gắn máy 2 bánh/loại xe khác:.....(1)
2.2. Nhãn hiệu:.....
2.3. Tên thương mại:.....
2.4. Mã kiểu loại (số loại):.....
2.5. Khối lượng bản thân:..... kg
2.6. Khối lượng chuẩn:..... kg
2.7. Khối lượng toàn bộ lớn nhất: ..... kg
2.8. Động cơ
2.8.1. Kiểu động cơ:..... loại động cơ:.....
2.8.2. Thể tích làm việc (dung tích xy lanh):..... cm^3
2.8.3. Tốc độ không tải nhỏ nhất:..... rpm
2.8.4. Tốc độ tại công suất lớn nhất:..... rpm
2.8.5. Công suất lớn nhất: ..... kW
2.9. Hệ thống cung cấp nhiên liệu
2.9.1. Bằng bộ chế hòa khí: có/không(1)
- Nhãn hiệu: .....
- Kiểu:.....

Hoặc

2.9.2. Bằng hệ thống phun nhiên liệu: có/không(1)
- Nhãn hiệu: .....
- Kiểu:.....
- Mô tả chung: .....

2.10. Hộp số
2.10.1. Điều khiển: cơ khí/tự động(1)
2.10.2. Số lượng tỷ số truyền: .....

2.10.3. Tỷ số truyền từng cấp số:...../...../...../...../...../...../...../.....

2.10.4. Tỷ số truyền cuối cùng:.....

2.11. Lốp

2.11.1. Ký hiệu cỡ lốp trục 1:..... áp suất:.....kPa

2.11.2. Ký hiệu cỡ lốp trục 2:..... áp suất:.....kPa

2.12. Vận tốc thiết kế lớn nhất do cơ sở sản xuất quy định:.....km/h

3. Thử nghiệm tiêu thụ nhiên liệu

3.1. Nhiên liệu thử nghiệm:.....

3.2. Kết quả thử nghiệm theo chu trình: TCVN 7357:2010/TCVN 7358:2010/ TCVN 9726:2013/....[(1)]

Hạng mục	**Đơn vị**	**Kết quả thử nghiệm**			
		Lần 1	**Lần 2**	**Lần 3**	**Trung bình**
CO	g/km				
HC	g/km				
HC + NO	g/km				
CO_2	g/km				
Quãng đường chạy	km				
Lượng nhiên liệu tiêu thụ	l				
Mức tiêu thụ nhiên liệu	l/100 km				

4. Xe mẫu thử nghiệm

4.1. Số khung:.....

4.2. Số động cơ:.....

4.3. Ảnh chụp xe:

5. Ghi chú:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

Cơ sở thử nghiệm

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

[(1)] Gạch ngang phần không áp dụng.

Mẫu số 03

BẢN CÔNG KHAI MỨC TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU CỦA KIỂU LOẠI XE

1. Thông tin chung

1.1. Tên cơ sở sản xuất/nhập khẩu: .....

1.2. Địa chỉ: .....

1.3. Loại phương tiện: xe mô tô 2 bánh/xe gắn máy 2 bánh/loại xe khác:.....(1)

1.4. Nhãn hiệu:

1.5. Tên thương mại: .....

1.6. Mã kiểu loại (số loại): .....

1.7. Số giấy chứng nhận(2):.....

1.8. Báo cáo thử nghiệm tiêu thụ nhiên liệu số:..... ngày:.....

2. Thông số kỹ thuật của xe

2.1. Khối lượng bản thân:.....kg

2.2. Khối lượng toàn bộ lớn nhất:.....kg

2.3. Động cơ

2.3.1. Kiểu động cơ:..... Loại động cơ:.....

2.3.2. Thể tích làm việc (dung tích xy lanh): .....

2.3.3. Công suất lớn nhất/số vòng quay:.....kW/rpm

2.4. Hệ thống cung cấp nhiên liệu: chế hòa khí/phun nhiên liệu/khác:.....(1)

2.5. Hộp số

2.5.1. Điều khiển: cơ khí/tự động(1)

2.5.2. Số lượng tỷ số truyền:.....

2.5.3. Tỷ số truyền từng cấp số:...../...../...../...../...../...../...../.....

2.6. Tỷ số truyền cuối cùng:.....

2.7. Lốp

2.7.1. Ký hiệu cỡ lốp trục 1:..... áp suất lốp:.....kPa

2.7.2. Ký hiệu cỡ lốp trục 2:..... áp suất lốp:.....kPa

2.8. Vận tốc thiết kế lớn nhất do cơ sở sản xuất quy định:.....km/h

3. Công khai mức tiêu thụ nhiên liệu

3.1. Chu trình thử: TCVN 7357:2010/TCVN 7358:2010/TCVN 9726:2013/.....(1)

3.2. Mức tiêu thụ nhiên liệu công khai:.....l/100 km

4. Mẫu nhãn năng lượng công khai

Kích thước, nội dung, màu sắc của nhãn năng lượng theo quy định của Bộ Công Thương

5. Ghi chú (*nếu có*):

.....
.....
.....
.....

....., ngày.....tháng.....năm.....
Cơ sở sản xuất/nhập khẩu
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:
(1) Gạch ngang phần không áp dụng.
(2) Đối với xe sản xuất, lắp ráp: số giấy chứng nhận kiểu loại;
Đối với xe nhập khẩu: số giấy chứng nhận cấp cho xe nhập khẩu thử nghiệm.

Mẫu số 04

TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT/NHẬP KHẨU Số:...../.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ VIỆC DÁN NHÃN NĂNG LƯỢNG

(Từ ngày.... tháng..... năm..... đến ngày.... tháng..... năm.....)

Kính gửi: Cục Đăng kiểm Việt Nam.

Tên cơ sở sản xuất/nhập khẩu: .....

Địa chỉ: .....

.....

.....

Người đại diện (Ông/Bà):.....

Điện thoại:....., Email: .....

Căn cứ quy định tại Thông tư số...../...../TT-BGTVT ngày.... tháng.... năm... của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, cơ sở sản xuất/nhập khẩu xin được báo cáo việc dán nhãn năng lượng cho xe như phụ lục kèm theo./.

Người lập bảng báo cáo *(Ký và ghi rõ họ, tên)*	**Cơ sở sản xuất/nhập khẩu** *(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)*

PHỤ LỤC KÈM THEO BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ VIỆC DÁN NHÃN NĂNG LƯỢNG

Số..... ngày.... tháng.... năm.....

Thông tin về kiểu loại xe	**Kiểu loại xe**				
	1	**2**	**3**	**---**	
1. Báo cáo số lượng các kiểu loại xe dán nhãn năng lượng *(số liệu theo chu kỳ 12 tháng)*					
Loại phương tiện *(Vehicle Type)*	L3	L3	L3		
Nhãn hiệu *(Make/Mark)*	HONDA	HONDA	HONDA	**---**	
Tên thương mại *(Commercial name)*	AIR BLADE	CPX	WAVE		
Mã kiểu loại (Số loại) *(Model code)*	JF650	KF50	JA360		
Kiểu động cơ *(Engine model)*	HONDA JF65E	HONDA KF50E	HONDA JA36E		
Loại động cơ *(Engine type)*	Xăng, 4 kỳ, 1 xi lanh	Xăng, 4 kỳ, 1 xi lanh	Xăng, 4 kỳ, 1 xi lanh		
Loại nhiên liệu *(Type of fuel)*	Xăng không chì ≥ RON 92	Xăng không chì ≥ RON 92	Xăng không chì ≥ RON 92		
Kiểu hộp số *(Gear box type)*	Vô cấp, tự động	Vô cấp, tự động	Cơ khí, 4 số tiến		
Khối lượng bản thân *(Kerb mass)*					
Khối lượng toàn bộ lớn nhất *(Gross mass)*					
Số lượng nhãn năng lượng đã dùng *(No. of labels used)*					
Mức TTNL công bố *(Registed)*					
Số GCN kiểu loại (số GCN xe nhập khẩu thử nghiệm) *(Certificate No.)*					
Ghi chú *(nếu có)*					
2. Báo cáo về tiêu thụ nhiên liệu trung bình chung trong 01 năm của mỗi Cơ sở sản xuất và/ hoặc nhập khẩu:					
	1	**2**	**3**	**---**	**Tổng hợp**
Số lượng xe sản xuất, lắp ráp và/hoặc nhập khẩu *(chiếc)* (3)					**Σ (3)**
Mức TTNL được thử nghiệm (*l/100 km*) (4)					
Tổng TTNL (*l/100 km*) (5) = (3) x (4)					**Σ (5)**
TTNL trung bình chung (*l/100 km*) (6)					**Σ (5)/Σ (3)**